4

Tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī

她是我的汉语老师

She is my Chinese teacher

一、听力 Listening 04-1

第一部分 Part Ⅰ

第 1–4 题：听词或短语，判断对错

Questions 1-4: Listen to the words or phrases and decide whether the pictures are right or wrong based on what you hear.

例如： Example:		hěn gāoxìng 很 高兴 √ very happy
		kàn diànyǐng 看 电影 × to see a movie
1.		
2.		
3.		
4.		

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 5–8 题：听对话，选择与对话内容一致的图片
Questions 5-8: Listen to the dialogues and choose the right picture for each dialogue you hear.

A

B

C

D

E

例如：女：Nǐ hǎo! 你好！
Example: How do you do?
男：Nǐ hǎo! Hěn gāoxìng rènshi nǐ. 你好！很 高兴 认识你。 [C]
How do you do? Nice to meet you.

5. [ ]

6. [ ]

7. [ ]

8. [ ]

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 9–12 题：听句子，回答问题

Questions 9-12: Listen to the sentences and answer the questions.

Xiàwǔ wǒ qù shāngdiàn, wǒ xiǎng mǎi yìxiē shuǐguǒ.

例如：下午 我去 商店， 我 想 买 一些 水果。

Example: I'm going to the store this afternoon. I want to buy some fruit.

Tā xiàwǔ qù nǎli?

问：她 下午 去 哪里？

Question: Where is she going this afternoon?

	A 商店 shāngdiàn store √	B 医院 yīyuàn hospital	C 学校 xuéxiào school
9.	A 美国 人 Měiguó rén	B 法国 人 Fǎguó rén (French)	C 中国 人 Zhōngguó rén
10.	A 我的 朋友 wǒ de péngyou	B 我的 同学 wǒ de tóngxué	C 我的 老师 wǒ de lǎoshī
11.	A 我的 朋友 wǒ de péngyou	B 我的 同学 wǒ de tóngxué	C 我的 老师 wǒ de lǎoshī
12.	A 王 方 Wáng Fāng	B 李心 Lǐ Xīn	C 安妮 Ānni

LIVEWORKSHEETS

二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 13–17 题：看图片，判断图片内容是否与提示词一致
Questions 13-17: Look at the pictures and decide whether the given words are right or wrong.

例如： Example:		diànshì 电视 television	×
		fēijī 飞机 airplane	√
13.		duìbuqǐ 对不起	
14.		tā 她	
15.		Měiguó 美国	
16.		tóngxué 同学	
17.		tāmen 他们	

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Questions 18-22: Read the questions and choose the right answer to each of them.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？ [F]
Example: Would you like some water?

Shì, tā shì wǒ de Měiguó péngyou.
A 是，他 是 我 的 美国 朋友。

Nǐ shì nǎ guó rén?
18. 你 是 哪 国 人？ [ ]

Tā shì Lǐ Yuè, tā shì wǒ de Zhōngguó péngyou.
B 她 是 李 月，她 是 我 的 中国 朋友。

Tā shì shéi?
19. 他 是 谁？ [ ]

Tā shì wǒ tóngxué, tā jiào Dàwèi.
C 他 是 我 同学，他 叫 大卫。

Tā shì nǐ tóngxué ma?
20. 她 是 你 同学 吗？ [ ]

Bú shì, tā shì wǒ de Hànyǔ lǎoshī.
D 不 是，她 是 我 的 汉语 老师。

Shéi shì Lǐ Yuè?
21. 谁 是 李 月？ [ ]

Wǒ shì Měiguó rén.
E 我 是 美国 人。

Tā shì nǐ de péngyou ma?
22. 他 是 你 的 朋友 吗？ [ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空
Questions 23-30: Read the sentences and choose the right words to fill in the brackets.

nǎ jiào de míngzi ne
A 哪 B 叫 C 的 D 名字 E 呢

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Example:What is your name?

Nǐ māma shénme?
23. 你 妈妈 (　　) 什么？

Nín shì guó rén?
24. 您 是 (　　) 国 人？

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā shì wǒ Zhōngguó péngyou.
25. 他 不 是 我 同学， 他 是 我 (　　) 中国 朋友。

Wǒ shì Měiguó rén. Nǐ
26. 我 是 美国 人。你 (　　)？

- -

shì bù ma shéi
F 是 G 不 H 吗 I 谁

Tā shì
27. 他 是 (　　)？

Wǒ shì Zhōngguó rén, wǒ shì Měiguó rén.
28. 我 (　　) 是 中国 人，我 是 美国 人。

Tā shì nǐ de Hànyǔ lǎoshī
29. 他 是 你 的 汉语 老师 (　　)？

Tā bú shì wǒ tóngxué, tā wǒ de hǎo péngyou.
30. 他 不 是 我 同学，他 (　　) 我 的 好 朋友。

LIVEWORKSHEETS